

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		466.040.936.227	513.730.155.230
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	30.878.227.497	51.651.648.250
Tiền	111		8.378.227.497	5.151.648.250
Các khoản tương đương tiền	112		22.500.000.000	46.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		324.480.000.000	358.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02a	324.480.000.000	358.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.667.478.234	32.762.082.031
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	3.782.648.363	2.069.120.798
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.935.434.253	409.566.289
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	45.463.367.352	35.358.446.678
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.714.147.164)	(5.275.227.164)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	200.175.430
Hàng tồn kho	140		62.493.119.832	66.565.329.422
Hàng tồn kho	141	05	62.755.864.524	66.963.228.069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(262.744.692)	(397.898.647)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.522.110.664	4.271.095.527
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.267.836.132	3.021.349.856
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.254.274.532	1.249.745.671
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.000.695.045.925	1.982.688.326.626
Các khoản phải thu dài hạn	210		125.785.628	125.785.628
Phải thu dài hạn khác	216		125.785.628	125.785.628
Tài sản cố định	220		38.052.532.092	40.444.431.514
Tài sản cố định hữu hình	221	06	38.052.532.092	40.444.431.514
- Nguyên giá	222		81.452.416.607	81.452.416.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.399.884.515)	(41.007.985.093)
Tài sản dở dang dài hạn	240		689.350.910	642.790.910
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	07	689.350.910	642.790.910
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.955.829.813.276	1.929.119.530.839
Đầu tư vào công ty con	251	02b	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	02b	891.614.446.300	886.045.709.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	02b	764.501.783.022	739.074.903.022
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	02b	(19.479.564.196)	(15.194.229.833)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2a	33.000.000.000	33.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.997.564.019	12.355.787.735
Chi phí trả trước dài hạn	261	08	5.997.564.019	12.355.787.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.466.735.982.152	2.496.418.481.856

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.635.559.833	15.649.157.779
Nợ ngắn hạn	310		14.476.911.222	15.490.509.168
Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	2.101.951.651	1.637.382.329
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.154.436.412	3.549.891.700
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	497.496.226	476.009.469
Phải trả người lao động	314		980.210.476	2.553.554.751
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	2.016.385.518	1.173.726.329
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	1.551.930.664	755.452.469
Phải trả ngắn hạn khác	319	13a	2.485.422.637	555.089.200
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		689.077.638	4.789.402.921
Nợ dài hạn	330		158.648.611	158.648.611
Phải trả dài hạn khác	337	13b	158.648.611	158.648.611
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.452.100.422.319	2.480.769.324.077
Vốn chủ sở hữu	410	14	2.452.100.422.319	2.480.769.324.077
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.100.422.319	110.769.324.077
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		39.669.324.077	24.506.931.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.431.098.242	86.262.392.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.466.735.982.152	2.496.418.481.856

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	17.626.020.770	16.244.361.777	27.402.486.776	26.715.555.589
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.045.455	-	8.902.598	18.463.426
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.623.975.315	16.244.361.777	27.393.584.178	26.697.092.163
Giá vốn hàng bán	11	18	14.655.676.961	12.572.787.983	22.721.843.571	21.286.668.035
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.968.298.354	3.671.573.794	4.671.740.607	5.410.424.128
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	50.837.458.463	37.367.368.034	65.271.484.872	44.523.066.301
Chi phí tài chính	22	20	2.899.636.275	3.552.213.183	4.290.685.460	10.076.411.450
Chi phí bán hàng	25	21	1.279.643.559	1.142.111.327	2.443.058.087	2.517.051.397
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	10.846.033.116	8.879.514.895	20.626.635.127	21.910.408.009
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.780.443.867	27.465.102.423	42.582.846.805	15.429.619.573
Thu nhập khác	31		6.455.023	55.806.877	18.485.910	70.928.575
Chi phí khác	32			7.731.600	3.360.056	17.131.600
Lợi nhuận khác	40		6.455.023	48.075.277	15.125.854	53.796.975
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.786.898.890	27.513.177.700	42.597.972.659	15.483.416.548
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	166.874.417		166.874.417	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.620.024.473	27.513.177.700	42.431.098.242	15.483.416.548

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến	Lũy kế đến
		quý II năm nay	quý II năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	42.597.972.659	15.483.416.548
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.391.899.422	2.302.178.610
Các khoản dự phòng	03	5.589.100.408	15.566.726.750
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.737.953)	216.837.965
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(65.263.396.919)	(44.508.647.116)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(14.691.162.383)	(10.939.487.243)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.152.469.245)	35.952.591.320
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.207.363.545	1.611.064.541
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.906.412.920	(18.749.922.582)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.358.223.716	5.918.051.175
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.100.325.283)	(1.271.340.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.471.956.730)	12.520.956.228
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(46.560.000)	(3.864.192.954)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(324.480.000.000)	(276.480.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	358.480.000.000	222.480.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.795.616.800)	
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	55.820.534.824	51.089.216.147
Cổ tức được chia liên quan đến giai đoạn trước khi Tổng công ty chuyển sang Công ty cổ phần ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn	27	2.800.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.778.358.024	(6.774.976.807)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cổ đông	36	(71.086.560.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.086.560.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(20.780.158.706)	5.745.979.421

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến	Lũy kế đến
		quý II năm nay	quý II năm trước
		VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.651.648.250	77.402.786.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.737.953	(10.271.134)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>30.878.227.497</u>	<u>83.138.494.387</u>

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chét phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
▪ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 Phố Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
▪ Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại TP Hồ Chí Minh	126A Phố Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm
▪ Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	95 Phố Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty đang lập báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2019.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 08/12/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn

a) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

9. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác***a) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	952.568.575	1.401.875.826
Tiền gửi ngân hàng	7.425.658.922	3.749.772.424
Các khoản tương đương tiền	22.500.000.000	46.500.000.000
Cộng	<u>30.878.227.497</u>	<u>51.651.648.250</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	324.480.000.000	358.480.000.000
Trái phiếu	33.000.000.000	33.000.000.000

b) **Đầu tư tài chính dài hạn**

c)

			Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty con										
Công ty CP DP TW CPC1	13.721.550	65,41%	138.997.108.326		171.519.375.000	13.721.550	65,41%	138.997.108.326		150.937.050.
Công ty CP DP TW Codupha	12.122.500	66,35%	123.241.224.756		139.166.300.000	12.122.500	66,35%	123.241.224.756		166.078.250.
Công ty CP Dược TW 3	1.137.500	65,00%	23.954.815.068		(**)	1.137.500	65,00%	23.954.815.068		(**)
		Cộng	286.193.148.150		(**)			286.193.148.150		(**)
Công ty liên kết										
Công ty CP DP Imexpharm (*)	11.305.027	22,87%	477.969.183.365		599.166.431.000	11.305.027	22,87%	477.969.183.365		688.476.144
Công ty CP DP Sanofi- Synthelabo	232.398	29,99%	201.182.470.211		(**)	232.398	29,99%	201.182.470.211		(**)
Công ty CP Dược Danapha	3.888.167	28,50%	98.058.047.634		(**)	3.888.167	29,86%	98.058.047.634		(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 25	3.780.000	28,43%	44.983.510.213		(**)	3.780.000	28,43%	44.983.510.213		(**)
Công ty CP DP TW 3 (*)	1.898.435	22,07%	50.340.601.545		145.799.808.000	1.687.498	24,82%	44.771.864.745		143.437.330
Công ty CP XNK Y tế VN	825.000	41,15%	14.814.901.439		(**)	825.000	41,15%	14.814.901.439		(**)
Công ty CP Dược Danapha- Nanosome	450.000	25,00%	4.265.731.893	(92.394.059)	(**)	450.000	25,00%	4.265.731.893	(52.946.584)	(**)
		Cộng	891.614.446.300	(92.394.059)	(**)			886.045.709.500	(52.946.584)	(**)

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Số 12 Ngõ Tắt Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm						
	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư khác</i>										
Công ty cổ phần SANOFI VN	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(**)	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	4.234.032	18,21%	197.712.783.695		235.454.519.520	3.528.360	18,17%	169.485.903.695		203.198.252.
Công ty cổ phần DP OPC (*)	3.562.650	13,40%	139.411.862.876		178.132.500.000	3.562.650	13,40%	139.411.862.876		176.707.440
Công ty cổ phần dược phẩm TW1-Pharbaco	5.699.790	14,25%	69.305.080.876		(**)	5.699.790	14,25%	69.305.080.876		(**)
Công ty cổ phần DP Vidipha (*)	1.826.264	14,29%	47.925.759.865		63.006.108.000	1.826.264	14,29%	47.925.759.865		58.988.327
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(15.058.189.060)	30.964.726.800	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)	33.808.426
Công ty CP Dược liệu TW 2	2.520.000	9,90%	37.739.465.978		(**)	2.520.000	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty cổ phần DP TW2	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(1.822.498.288)	10.039.210.000	1.356.650	6,78%	11.861.708.288		13.566.500.
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	713.750	11,37%	11.611.996.106		(**)	713.750	11,37%	11.611.996.106		(**)
Công ty cổ phần Bao bì Dược	450.000	15,00%	11.370.153.435		(**)	450.000	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	600.444	9,10%	9.231.455.589	(2.506.482.789)	6.724.972.800	600.444	15,01%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	166.670	7,76%	4.763.803.820		(**)	166.670	7,76%	4.763.803.820		(**)
Công ty CP Y Dược Phẩm VN	2.800	5,26%	1.077.855.768		(**)	2.800	5,26%	3.877.855.768		(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	243.220	5,73%	3.466.940.866		(**)	243.220	5,73%	3.466.940.866		(**)
Cộng			764.501.783.022	(19.387.170.137)	(**)			739.074.903.022	(15.141.283.249)	(**)
Tổng cộng			1.942.309.377.472	(19.479.564.196)	(**)			1.911.313.760.672	(15.194.229.833)	(**)

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài tổng hợp do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường		125.482.071
Công ty CP Ứng dụng và PTCN y học Sao Việt	82.009.430	164.232.698
Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	275.100.000	
Công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội	590.088.597	
Liên đoàn bóng đá Việt Nam	174.793.674	
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.332.060.835	1.779.406.029
Cộng	<u>3.782.648.363</u>	<u>2.069.120.798</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vốn góp vào hợp tác kinh doanh	3.500.000.000	3.500.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	7.514.800.000
Phải thu về cổ tức	27.397.175.164	17.500.094.164
Phải thu lãi tiền gửi	5.030.652.603	5.484.871.508
Phải thu các khoản tạm ứng	1.667.769.473	677.657.273
Phải thu khác	673.170.112	681.023.733
Cộng	<u>45.463.367.352</u>	<u>35.358.446.678</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	299.805.914	327.695.955
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.366.891.611	1.319.002.619
Hàng hóa	61.089.166.999	65.316.529.495
Cộng	<u>62.755.864.524</u>	<u>66.963.228.069</u>

- (*) Bao gồm trong hàng hóa tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 có 53.071 triệu VND là giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tường. Đây là một phần giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyên	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	51.075.534.260	24.112.047.956	4.813.105.000	1.451.729.391	81.452.416.607
Số dư cuối kỳ	51.075.534.260	24.112.047.956	4.813.105.000	1.451.729.391	81.452.416.607
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	28.795.687.450	8.528.962.711	2.780.584.514	902.750.418	41.007.985.093
Khấu hao trong kỳ	828.753.612	1.215.870.890	250.518.276	96.756.644	2.391.899.422
Số dư cuối kỳ	29.624.441.062	9.744.833.601	3.031.102.790	999.507.062	43.399.884.515
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư đầu năm	22.279.846.810	15.583.085.245	2.032.520.486	548.978.973	40.444.431.514
Số dư cuối kỳ	21.451.093.198	14.367.214.355	1.782.002.210	452.222.329	38.052.532.092

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Lũy kế đến quý II năm nay	Lũy kế đến quý II năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	642.790.910	1.039.988.151
Tăng trong kỳ	46.560.000	561.853.182
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(360.989.091)
Chuyển sang chi phí trả trước		(63.490.909)
Số dư cuối kỳ	689.350.910	1.177.361.333

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	162.960.000	116.400.000
Dự án nâng cấp Trung tâm nghiên cứu và phát triển KHCN Dược	305.890.910	305.890.910
Dự án phần mềm ERP	220.500.000	220.500.000
Cộng	689.350.910	642.790.910

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh	Công cụ dụng cụ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.474.312.525	1.881.475.210	12.355.787.735
Tăng trong kỳ		1.375.347.838	1.375.347.838
Phân bổ trong kỳ	(5.713.261.376)	(2.020.310.178)	(7.733.571.554)
Số dư cuối kỳ	4.761.051.149	1.236.512.870	5.997.564.019

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH dược phẩm Việt Anh	321.033.157	456.850.759
Công ty cổ phần SISC Việt Nam	480.000.000	480.000.000
Công ty Cp Dược Lâm Đồng Ladophar	721.590.868	
Các nhà cung cấp khác	579.327.626	700.531.570
Cộng	<u>2.101.951.651</u>	<u>1.637.382.329</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	88.301.213	2.238.105.517	(2.304.886.907)	21.519.823
Thuế nhập khẩu		417.467.284	(417.467.284)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		166.874.417		166.874.417
Thuế thu nhập cá nhân	39.072.904	970.980.877	(700.984.451)	309.069.330
Tiền thuê đất		2.347.182.636	(2.347.182.636)	
Các khoản khác phải nộp khác	348.635.352	13.360.056	(361.962.752)	32.656
Cộng	<u>476.009.469</u>	<u>6.153.970.787</u>	<u>(6.132.484.030)</u>	<u>497.496.226</u>

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	264.836.151	264.836.151
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	1.411.970.896	569.311.707
Cộng	<u>2.016.385.518</u>	<u>1.173.726.329</u>

12. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê	985.263.998	185.603.985
Doanh thu chưa hoàn thành dịch vụ kiểm nghiệm thuốc	566.666.666	569.848.484
Cộng	<u>1.551.930.664</u>	<u>755.452.469</u>

13. Các khoản phải trả khác

a. Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức	13.440.000	
Chi phí phải trả khác	2.471.982.637	555.089.200
Cộng	<u>2.485.422.637</u>	<u>555.089.200</u>

b. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	158.648.611	158.648.611
Cộng	<u>158.648.611</u>	<u>158.648.611</u>

14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Lũy kế đến</u>	<u>Lũy kế đến</u>
	<u>quý II năm nay</u>	<u>quý II năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.789.402.921	2.377.399.155
Sử dụng trong kỳ	(4.100.325.283)	(1.269.036.458)
Số dư cuối kỳ	<u>689.077.638</u>	<u>1.108.362.697</u>

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư</u>	<u>Lợi nhuận</u>	<u>Cộng</u>
	<u>của CSH</u>	<u>chưa phân phối</u>	<u>VND</u>
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	2.370.000.000.000	24.506.931.277	2.394.506.931.277
Lợi nhuận trong kỳ		90.589.168.240	90.589.168.240
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(4.326.775.440)	(4.326.775.440)
Số dư tại ngày 01/01/2019	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>110.769.324.077</u>	<u>2.480.769.324.077</u>
Lợi nhuận năm nay		42.431.098.242	42.431.098.242
Trả cổ tức		(71.100.000.000)	(71.100.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2019	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>82.100.422.319</u>	<u>2.452.100.422.319</u>

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	17.683,49	15.777,80
EURO	EUR	3.241,00	10.241,00
Forint Hungary	HUF	20.000,00	20.000,00

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế đến quý II năm nay	Lũy kế đến quý II năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.535.005.706	11.093.575.412
Doanh thu bán hàng hóa	11.105.034.651	14.990.480.177
Doanh thu bán bất động sản	7.658.309.433	
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	104.136.986	631.500.000
	27.402.486.776	26.715.555.589
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán		18.463.426
Hàng bán trả lại	8.902.598	
Doanh thu thuần:	27.393.584.178	26.697.092.163

18. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến quý II năm nay	Lũy kế đến quý II năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	6.982.735.842	7.254.828.711
Giá vốn hàng hóa	9.073.006.398	14.031.839.324
Giá vốn bất động sản	6.746.227.554	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(80.126.223)	
Cộng	22.721.843.571	21.286.668.035

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến quý II năm nay	Lũy kế đến quý II năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.773.468.319	9.036.841.531
Cổ tức được chia	52.489.928.600	35.471.805.585
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.350.000	14.419.185
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.737.953	
Cộng	65.271.484.872	44.523.066.301

20. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	4.285.334.363	9.848.940.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.020	10.632.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.252.077	216.837.965
Cộng	<u>4.290.685.460</u>	<u>10.076.411.450</u>

21. Chi phí bán hàng

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	1.535.231.743	1.292.016.417
Chi phí khấu hao và phân bổ	81.235.498	81.778.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.382.413	893.320.665
Chi phí bán hàng khác	315.498.640	249.935.996
Chi phí bán bất động sản	77.709.793	
Cộng	<u>2.443.058.087</u>	<u>2.517.051.397</u>

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	4.794.322.525	4.712.337.143
Chi phí dụng cụ quản lý	420.757.106	358.965.216
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.077.689.037	1.453.555.865
Thuế, phí và lệ phí	1.209.439.944	1.578.684.765
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.438.920.000	5.375.227.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.475.754	285.490.758
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.326.030.761	8.146.147.098
Cộng	<u>20.626.635.127</u>	<u>21.910.408.009</u>

23. Thu nhập khác

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u>	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	18.485.910	70.928.575
Cộng	<u>18.485.910</u>	<u>70.928.575</u>

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Do Tổng Công ty có Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm hạch toán độc lập, kê khai và quyết toán thuế riêng. Vì vậy chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp không được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp mà được trình bày trên báo cáo riêng của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm.

V. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính tổng hợp, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u>	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u>
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty CP dược TW3		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		1.023.750.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	104.136.986	132.900.000
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh		2.500.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.181.816	700.086.580
Công ty CP dược phẩm TW CPC1		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		5.488.620.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh		498.600.000
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh		20.000.000.000
Công ty CP dược phẩm TW Codupha		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		4.849.000.000
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	9.492.175.000	5.062.494.000
Đầu tư góp vốn	5.568.736.800	
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		

	Giá trị giao dịch	
	Lũy kế đến quý II năm nay	Lũy kế đến quý II năm trước
	VND	VND
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	22.610.054.000	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	1.485.000.000	1.567.500.000
Công ty CP Dược Danapha		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	3.110.533.600	3.110.533.600
Mua trái phiếu		33.000.000.000

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân